

Allmänt - Grundläggande

Arabiska

هل تستطيع مساعدتي من فضلك؟

Fråga om hjälp

Vietnamesiska

Phiền bạn giúp tôi một chút được không?

هل تتحدث الإنكليزية؟

Fråga om en person talar engelska

Bạn có nói được tiếng Anh không?

هل تتحدث [اللغة]؟

Fråga om en person talar ett visst språk

Bạn có nói được [ngôn ngữ] không?

أنا لا أتحدث [اللغة].

Förtydliga att du inte talar ett visst språk

Tôi không biết nói [ngôn ngữ].

لا أفهم.

Förklara att du inte förstår

Tôi không hiểu.

Allmänt - Konversation

Arabiska

مرحبا!

Standardhälsning

Vietnamesiska

Xin chào!

مرحبا!

Informell hälsning

Chào bạn!

صباح الخير!

Hälsning som används på morgonen

Chào buổi sáng! (Vietnamese usually do not use time-specific greetings)

مساء الخير!

Hälsning som används på kvällen

Chào buổi tối! (Vietnamese usually do not use time-specific greetings)

تصبح على خير!

Chúc ngủ ngon! (used before going to bed, not to say goodbye in the evening)

Hälsning som används då man skiljs åt på kvällen/natten eller innan man går till sängs

كيف حالك؟

Bạn có khỏe không?

Artigt småprat om den andra personens hälsa

بخير، شكرا لك.

Tôi khỏe, còn bạn?

Artigt svar på 'Hur mår du?'

ما اسمك؟

Tên bạn là gì? / Bạn tên là gì?

För att fråga efter den andra personens namn

اسمي هو_____.

Tên tôi là ___. / Tôi tên là ___.

Berätta ditt namn för någon

من أين أنت؟

Bạn đến từ đâu?

Fråga om någons härkomst

أنا من_____.

Tôi đến từ ___.

Svara med din härkomst

ما هو عمرك؟

Bạn bao nhiêu tuổi?

Fråga om någons ålder

عمري _____ سنة.

Tôi ___ tuổi.

Svara med din ålder

نعم

Có / Vâng / Rồi... (usage depends on contexts)

Jakande svar

لا

Không / Chưa... (usage depends on contexts)

Nekande svar

من فضلك **Làm ơn**

Utfyllnadsord för att lägga till en artig ton

خذ! **Của bạn đây / Đây**

Används när man ger något till någon

شكرا لك. **Cảm ơn (bạn).**

Tacka någon

شكرا جزيلًا. **Cảm ơn (bạn) rất nhiều.**

Starkare än ett vanligt tack

على الرحب والسعة. **Không có gì (đâu).**

Artigt svar efter att någon sagt 'tack'

آسف. **Tôi xin lỗi.**

Be om förlåtelse för någonting

اعذرني. **(Làm ơn) cho hỏi.**

Få någons uppmärksamhet

لا بأس. **Không sao (đâu).**

Svar på en ursäkt som du godtar

لا مشكلة. **Không có gì.**

Svar på en ursäkt som du godtar

احذر! **Coi chừng! / Cần thận!**

Varna någon om en fara

أنا جائع. **Tôi đói.**

Används då du är hungrig

أنا عطشان.

Tôi khát (nước).

Används då du är törstig

أنا تعب.

Tôi mệt.

Används då du känner dig trött

أنا مريض.

Tôi bị ốm. /Tôi thấy không được khỏe.

Används då du känner dig spyfärdig

لا أعرف.

Tôi không biết.

Du vet inte svaret på en fråga

سرنى لقاءك.

Rất vui được gặp bạn.

Artig avskedsfras efter ett första möte med någon

وداعا!

Tạm biệt / Chào bạn!

Ta avsked

Allmänt - Klagomål

Arabiska

أرغب بتقديم شكوى.

Artigt sätt att påbörja ditt klagomål

Vietnamesiska

Tôi muốn phản ánh một sự việc / điều đáng phàn nàn.

من المسؤول هنا؟

Ở đây ai là người chịu trách nhiệm?

Ta reda på vem som är ansvarig

هذا غير مقبول على الإطلاق!

Thật không thể chấp nhận được!

Starkt uttrycka ditt missnöje

أريد أن أستعيد مالي!

Tôi muốn được hoàn lại tiền!

Begära en återbetalning

إننا ننتظر منذ أكثر من ساعة.

Klaga på långa väntetider

Chúng tôi ngồi đợi hơn một tiếng đồng hồ rồi.

Allmänt - Svordomar

Arabiska

هذا الطعام مقزز!

Ohyfsat sätt att visa missnöje över din mat

Vietnamesiska

Đồ ăn như dở hơi!

هذا الشراب طعمه سيئ

Ohyfsat sätt att visa missnöje över en drink

Đồ uống như dở hơi!

هذا المكان لعين!

Ohyfsat sätt att visa missnöje över ett etablissemang

Chỗ này / Quán này như cứt!

هذه السيارة خردة

Ohyfsat sätt att visa missnöje över en bil

Cái xe (ô tô) này là đồ bỏ!

هذه الخدمة سيئة!

Ohyfsat sätt att visa missnöje över servicen

Dịch vụ dở ẹc!

هذه سرقة واضحة!

Klaga ohyfsat över ett högt pris

Giá gì mà cắt cổ!

هذا هراء!

Ohyfsat sätt att visa misstro gentemot någonting någon sagt

Vớ vẩn!

أنت أحمق غبي!

Förolämpa en person genom att kritisera hens intelligens

Đồ ngu!

أنت لا تعرف شيئاً!

Förolämpa en person genom att kritisera hens kunskap

Mày biết cái quái gì (mà nói)! / Mà biết cái đêch gì (mà nói)!

اغرب من هنا!

Biển đi! / Cút đi!

Ohyfsat säga åt en person att omedelbart avlägsna sig

فلنحل هذه المشكلة خارجا!

Tao với mày ra ngoài kia tính số!

Utmana en person att slåss utanför ett etablissemang
